

Số: 30 /NQ-HĐND

U Minh Thượng, ngày 05 tháng 8 năm 2020

NGHỊ QUYẾT

**Về việc phê duyệt danh mục đầu tư công năm 2021
(GTNT) trên địa bàn huyện U Minh Thượng**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN U MINH THƯỢNG
KHÓA II, KỲ HỌP LẦN THỨ MƯỜI LĂM**

Căn cứ Luật tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 6 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của luật đầu tư công;

Căn cứ Nghị quyết số 34/NQ-HĐND ngày 04 tháng 3 năm 2020 của Hội đồng nhân dân huyện U Minh Thượng về việc điều chỉnh Nghị quyết đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn huyện;

Căn cứ Thông báo kết luận số 994-TB/HU ngày 24 tháng 7 năm 2020 của Ban Thường vụ Huyện ủy cho chủ trương về công tác xây dựng cơ bản; điều chỉnh quy hoạch; thu, chi ngân sách nhà nước;

Theo đề nghị của UBND huyện tại Tờ trình số 144/TTr-UBND ngày 16 tháng 7 năm 2020 của UBND huyện; Báo cáo thẩm tra số 08/BC-BKTXH ngày 22 tháng 7 năm 2020 của Ban Kinh tế - Xã hội của Hội đồng nhân dân huyện; ý kiến thảo luận của Đại biểu Hội đồng nhân dân huyện tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê duyệt danh mục đầu tư công năm 2021 (giao thông nông thôn) trên địa bàn huyện, với nội dung cụ thể như sau:

- Danh mục dự án (GTNT) : 63 dự án.
- Tổng mức đầu tư : 150.710 triệu đồng.
- Năm thực hiện dự án : Năm 2021
- Nguồn vốn đầu tư : Ngân sách nhà nước.

(Danh mục chi tiết đính kèm)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Hội đồng nhân dân huyện giao cho Ủy ban nhân dân huyện triển khai thực hiện Nghị quyết của Hội đồng nhân dân huyện.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, hai Ban Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân huyện căn cứ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn giám sát thực hiện nghị quyết này.

3. Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân huyện U Minh Thượng khóa II, kỳ họp thứ mười lăm thông qua ngày 31 tháng 7 năm 2020 và có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành./.

Nơi nhận: ulu

- Thường trực HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh;
- Sở Giao thông & Vận tải;
- Sở Kế hoạch & Đầu tư;
- Thường trực Huyện ủy;
- Thường trực HĐND huyện;
- UBND huyện;
- Đại biểu HĐND huyện;
- Các ban, ngành, đoàn thể huyện;
- Thường trực HĐND, UBND xã;
- Lưu: VT, btvu.

CHỦ TỊCH



Trần Kiểm Phong



HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
HUYỆN U MINH THƯỢNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHỤ LỤC

DANH MỤC GIAO THÔNG NÔNG THÔN NĂM 2021 TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN U MINH THƯỢNG
(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng 8 năm 2020 của HĐND huyện U Minh Thượng)

TT	Danh mục dự án	Năng lực thiết kế		Quyết định đầu tư ban đầu			Kế hoạch vốn năm 2021					Ghi chú
		Dài (m)	Rộng (m)	Số quyết định; ngày tháng năm ban hành	TMBĐT	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn					
							Tổng số	Trong đó				
								Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XD CB			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11		
	TỔNG SỐ				150.710	150.710	150.710					
I	Xã Thạnh Yên				6.825	6.825	6.825					
1	Cầu Kênh Tư Chôm Mã, xã Thạnh Yên; HM: XDM	25	2,5		625	625	625					
2	Đường kênh Tư Tiêm, ấp Cạn Ngọn xã Thạnh Yên; HM: XDM	1.000	2,5		1.000	1.000	1.000					
3	Cầu Thủy Lợi Kênh Tư Thép, xã Thạnh Yên; HM: XDM	15	2,5		375	375	375					
4	Đường Kênh Ba - Ấp Đặng Văn Do, xã Thạnh Yên; HM: XDM	2.600	2,5		2.600	2.600	2.600					
5	Cầu Kênh 3 Sến – Cây Dong, xã Thạnh Yên; HM: XDM	37	2,5		925	925	925					
6	Đường Kênh Vườn Xoài, xã Thạnh Yên; HM: XDM	1.300	2,5		1.300	1.300	1.300					
II	Xã Thạnh Yên A				14.360	14.360	14.360					
1	Đường Nhum - Hòa Vàm, xã Thạnh Yên A; HM: XDM	2.800	3,0		3.360	3.360	3.360					
2	Đường + Cầu kênh Bụi Tre; HM: XDM	3000	2,5		4.000	4.000	4.000					

TT	Danh mục dự án	Năng lực thiết kế		Quyết định đầu tư ban đầu		Kế hoạch vốn năm 2021				Ghi chú	
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	TMĐT	Trong đó: vốn			
		Tổng số	Trong đó								
			Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB							
		Dài (m)	Rộng (m)	Số quyết định; ngày tháng năm ban hành							
3	Đường Kênh Xuôi - Xéo Lùng B xã Thạnh Yên A; HM: XDM	3.000	2,5			3.000	3.000			3.000	
4	Đường Kênh 50 - Hòa Ngọn A xã Thạnh Yên A; HM: XDM	4.000	2,5			4.000	4.000			4.000	
III	Xã Vĩnh Hòa										
1	Đường Kênh Chống Mỹ (ấp Vĩnh Thạnh- Hòa Bình) xã Vĩnh Hoà; HM: XDM	3.500	3,0			23.880	23.880			23.880	
2	Đường Kênh Chín Phần (ấp Lô 12) xã Vĩnh Hoà; HM: XDM	1.500	2,5			4.200	4.200			4.200	
3	Đường Kênh Bờ Tre - Ứt Giao (ấp Cây Bàng - Vĩnh Thạnh) xã Vĩnh Hoà; HM: XDM	4.500	2,5			1.500	1.500			1.500	
4	Đường Kênh Thủy Lợi (ấp Vĩnh Tiến) xã Vĩnh Hoà; HM: XDM	1.800	2,5			4.500	4.500			4.500	
5	Đường Kênh Nhỏ- kênh Mới (ấp Cây Bàng -Hòa Bình) xã Vĩnh Hoà; HM: XDM	3.700	3,0			1.800	1.800			1.800	
6	Cầu Kênh Giữa (ấp Vĩnh Thạnh - Lô 12) xã Vĩnh Hoà; HM: XDM	21	3,0			4.440	4.440			4.440	
7	Cầu Kênh Giữa (Trần Văn Đây) (ấp Lô 12) xã Vĩnh Hoà; HM: XDM	21	3,0			630	630			630	
8	Cầu Kênh Nhỏ (ấp Vĩnh Thành) xã Vĩnh Hoà; HM: XDM	22	3,0			630	630			630	
9	Cầu Kênh Lô 12- Ấp Lô 12 (nhà ông Trương Văn Dũng), xã Vĩnh Hoà; HM: XDM	22	3,0			660	660			660	
10	Cầu Kênh Vĩnh Thái - ấp Vĩnh Thành, xã Vĩnh Hoà; HM: XDM	22	3,0			660	660			660	
11	Đường Kênh Vĩnh Thái (ấp Vĩnh Thành - Hòa Bình) xã Vĩnh Hoà; HM: XDM	3.500	3,0			4.200	4.200			4.200	
IV	Xã Hòa Chánh					23.925	23.925			23.925	



TT	Danh mục dự án	Năng lực thiết kế		Quyết định đầu tư ban đầu			Kế hoạch vốn năm 2021					Ghi chú
							Trong đó: vốn					
		Dài (m)	Rộng (m)	Số quyết định; ngày tháng năm ban hành	TMBT	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số	Trong đó				
								Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XD CB			
1	Đường Xẻo Cui (đoạn đường đầu), xã Hoà Chánh; HM: XDM	1.000	2,5		1.000	1.000	1.000					
2	Đường Kênh Lung, xã Hoà Chánh; HM: XDM	3.000	2,5		3.000	3.000	3.000					
3	Đường kênh Thông Hòa bờ B, xã Hoà Chánh; HM: XDM	3.200	2,5		3.200	3.200	3.200					
4	Đường kênh Đất Gò 1 bờ B, xã Hoà Chánh; HM: XDM	1.000	2,5		1.000	1.000	1.000					
5	Đường kênh Rọc Năng bờ B, xã Hoà Chánh; HM: XDM	2.700	2,5		2.700	2.700	2.700					
6	Đường kênh Lò Rèn bờ B, xã Hoà Chánh; HM: XDM	2.500	2,5		2.500	2.500	2.500					
7	Cầu kênh Lò Rèn (gần đoạn đầu), xã Hoà Chánh; HM: XDM	2.500	2,5		625	625	625					
8	Đường kênh Dân Quân - ấp Dân Quân, xã Hoà Chánh; HM: XDM	2.700	2,5		2.700	2.700	2.700					
9	Đường kênh Thầy Chín bờ B, xã Hoà Chánh; HM: XDM	3.000	2,5		3.000	3.000	3.000					
10	Cầu Kênh Ngây(10 Dân), xã Hoà Chánh; HM: XDM	18	2,5		450	450	450					
11	Cầu Dân Quân(đoạn cuối), xã Hoà Chánh; HM: XDM	20	2,5		500	500	500					
12	Cầu Dân Quân (6 Phú), xã Hoà Chánh; HM: XDM	23	2,5		575	575	575					
13	Cầu Gò Xoài xã Hoà Chánh; HM: XDM	20	2,5		500	500	500					
14	Cầu Chợ đình (kênh Ngã Cãi), xã Hoà Chánh; HM: XDM	25	3,0		750	750	750					
15	Cầu Chín Soạn, xã Hoà Chánh; HM: XDM	25	3,0		750	750	750					

TT	Danh mục dự án	Năng lực thiết kế		Quyết định đầu tư ban đầu		Kế hoạch vốn năm 2021				Ghi chú
						TMDT	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn		
		Tổng số	Thu hồi các khoản ứng trước					Thanh toán nợ XDCB		
		Dài (m)	Rộng (m)	Số quyết định; ngày tháng năm ban hành						
16	Cầu Thầy Chính (đoạn giữa), xã Hoà Chánh; HM: XDM	27	2,5		675	675		675		
V	Xã Minh Thuận									
1	Cầu + Đường Kênh 11 B + Đường 800 (Minh Thành + Minh Thượng B) xã Minh Thuận; HM: XDM	5.000	2,5		54.580	54.580		54.580		
2	Đường Kênh 6 B (Kênh Sáu) xã Minh Thuận; HM: XDM	2.100	2,5		5.000	5.000		5.000		
3	Đường Kênh 10 B (Minh Kiên A) xã Minh Thuận; HM: XDM	5.000	2,5		2.100	2.100		2.100		
4	Đường Kênh 11 ngoài B (Minh Thành A) xã Minh Thuận; HM: XDM	2.500	2,5		5.000	5.000		5.000		
5	Cầu + Đường Kênh 12 ngoài (Minh Thành A) xã Minh Thuận; HM: XDM	3.800	3,0		2.500	2.500		2.500		
6	Đường Kênh 13 B (Minh Thượng A) xã Minh Thuận; HM: XDM	3.200	2,5		4.560	4.560		4.560		
7	Cầu + Đường Kênh Chông Mỹ (Minh Cường) xã Minh Thuận; HM: XDM	2.400	3,0		3.200	3.200		3.200		
8	Đường Kênh Làng Áp Khán - Thủy Lợi (Minh Tiến A) xã Minh Thuận; HM: XDM	1.400	3,0		2.880	2.880		2.880		
9	Đường Kênh Làng - Ba Hón Kiểm Lâm (Minh Tân A) xã Minh Thuận; HM: XDM	1.500	3,0		1.680	1.680		1.680		
10	Đường Kênh Áp Khán bờ tây (Minh Tiến A) xã Minh Thuận; HM: XDM	2.800	3,0		1.800	1.800		1.800		
11	Cầu + Đường Kênh Lò Gạch (Minh Tiến A) xã Minh Thuận; HM: XDM	2.000	3,0		3.360	3.360		3.360		
12	Đường Kênh Thủy Lợi (Minh Tiến) xã Minh Thuận; HM: XDM	2.900	2,5		2.400	2.400		2.400		
13	Đường Kênh Thủy Lợi (Minh Tiến A) xã Minh Thuận; HM: XDM	2.900	2,5		2.900	2.900		2.900		

TT	Danh mục dự án	Năng lực thiết kế		Quyết định đầu tư ban đầu		Kế hoạch vốn năm 2021					Ghi chú
		Dài (m)	Rộng (m)	Số quyết định; ngày tháng năm ban hành	TMĐT	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn				
							Tổng số	Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB		
14	Đường Kênh Ba Hòn A (Mình Tân A) xã Minh Thuận; HM: XDM	900	2,5		900	900	900				
15	Cầu + Đường Kênh Đất Cấp bờ tây (Mình Cường + Minh Cường A + Minh Tân) xã Minh Thuận; HM: XDM	4.000	3,0		4.800	4.800	4.800				
16	Đường Kênh 5 B (Mình Tiến A) xã Minh Thuận; HM: XDM	1.200	2,5		1.200	1.200	1.200				
17	Đường Kênh 9 A (ấp Minh Kiên), xã Minh Thuận; HM: XDM	4.500	3,0		5.400	5.400	5.400				
18	Đường Kênh 5 Huyện Đới bờ bắc (Mình Cường) xã Minh Thuận; HM: XDM	2.000	2,5		2.000	2.000	2.000				
VI	Xã An Minh Bắc										
1	Đường Kênh 1 (Bờ nam) ấp Minh Trung, xã An Minh Bắc; HM: XDM	3.400	3,0		27.140	27.140	27.140				
2	Đường kênh 15 ấp An Thoại (Bờ Nam), xã An Minh Bắc; HM: XDM	4.200	3,0		5.040	5.040	5.040				
3	Đường kênh 19 (Bờ nam) ấp An Thạnh, xã An Minh Bắc; HM: XDM	2.800	3,0		3.360	3.360	3.360				
4	Đường kênh 16 (bờ Bắc) ấp Minh Hưng, xã An Minh Bắc; HM: XDM	3.500	2,5		3.500	3.500	3.500				
5	Đường Kênh Làng ấp Công Sự, xã An Minh Bắc; HM: XDM	2.000	3,0		2.400	2.400	2.400				
6	Đường Kênh Làng ấp Trung Đoàn, xã An Minh Bắc; HM: XDM	2.000	3,0		2.400	2.400	2.400				
7	Đường Kênh Làng ấp Minh Trung, xã An Minh Bắc; HM: XDM	2.000	3,0		2.400	2.400	2.400				
8	Đường Kênh Làng ấp Kênh Tư, xã An Minh Bắc; HM: XDM	3.300	3,0		3.960	3.960	3.960				

